

**THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG THỰC TẬP TỐT NGHIỆP
CỦA SINH VIÊN NGÀNH DU LỊCH:
NGHIÊN CỨU TẠI TRƯỜNG CAO ĐẲNG DU LỊCH NHA TRANG**
CURRENT SITUATION OF INTERNSHIP ACTIVITIES AMONG TOURISM STUDENTS: A CASE STUDY
AT NHA TRANG TOURISM COLLEGE

**Nguyễn Thị Phương Thảo⁺,
Nguyễn Doãn Thành**

Trường Cao đẳng Du lịch Nha Trang
⁺ Tác giả liên hệ • Email: phuongthao0507.ntc@gmail.com

Article history

Received: 08/4/2026

Accepted: 18/5/2026

Published: 20/7/2026

Keywords

Internship activities, graduation
internship, enterprise
environment, tourism
education, current situation

ABSTRACT

Internship plays a crucial role in tourism education, serving as a bridge between academic learning and real-world professional practice. However, in practice, internship activities still reveal certain limitations, particularly in terms of consistency across training programs and the alignment between internship tasks and students' fields of study. This study aims to examine the current situation of internship activities among students at Nha Trang Tourism College. The research employs a survey method using structured five-point Likert scale questionnaires and descriptive statistical analysis. The findings indicate that internship activities are implemented at a fairly good level, with positive evaluations in terms of objectives, content, and supporting conditions. Nevertheless, several issues persist, including inconsistencies across majors and mismatches between internship tasks and specialized training. The findings offer practical evidence for improving internship activities and strengthening the connection between educational institutions and enterprises.

1. Mở đầu

Trong những năm gần đây, ngành Du lịch Việt Nam tăng trưởng nhanh và ngày càng khẳng định vai trò là ngành kinh tế mũi nhọn. Theo Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2030, ngành Du lịch được định hướng phát triển theo hướng bền vững, nâng cao năng lực cạnh tranh và hội nhập quốc tế. Bối cảnh này đặt ra yêu cầu đối với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp (GDNN) trong việc đào tạo nguồn nhân lực có kỹ năng nghề nghiệp, khả năng thích ứng và kinh nghiệm thực tiễn, đồng thời tăng cường gắn kết giữa nhà trường và doanh nghiệp. Trong chương trình đào tạo, thực tập tốt nghiệp (TTTN) giữ vai trò quan trọng, giúp sinh viên (SV) vận dụng kiến thức lý thuyết vào thực tiễn nghề nghiệp. Về mặt pháp lý, Luật GDNN năm 2014 quy định các cơ sở GDNN phải tổ chức cho người học thực hành, thực tập tại doanh nghiệp thông qua hợp đồng với doanh nghiệp (Quốc hội, 2014). Bên cạnh đó, Thông tư số 14/2024/TT-BLĐTBXH cũng xác định hoạt động thực hành, thực tập là một tiêu chí quan trọng trong đánh giá chất lượng chương trình đào tạo (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, 2024).

Tại Việt Nam, nhiều nghiên cứu đã đề cập đến hoạt động thực tập của SV dưới các góc độ khác nhau. Một số nghiên cứu tập trung làm rõ vai trò của thực tập trong phát triển năng lực nghề nghiệp và khả năng thích ứng của người học trong môi trường lao động thực tế (Mỹ Giang Sơn, 2023; Phạm Huyền Trang và Đỗ Ngọc Huyền, 2025). Một số nghiên cứu khác tiếp cận theo hướng liên kết giữa nhà trường và doanh nghiệp, nhấn mạnh ý nghĩa của việc phối hợp trong tổ chức thực tập nhằm nâng cao chất lượng đào tạo (Nguyễn Hữu Năng, 2023). Bên cạnh đó, các nghiên cứu theo hướng quản lý cũng đã đề cập đến việc tổ chức và điều phối hoạt động thực tập trong mối quan hệ giữa các thành tố của quá trình đào tạo (Đỗ Văn Hiếu, 2017). Tuy nhiên, các nghiên cứu trước đây chủ yếu tập trung vào một số khía cạnh riêng lẻ của hoạt động thực tập như vai trò, mức độ tham gia của SV hoặc mối liên kết giữa nhà trường và doanh nghiệp, trong khi chưa tiếp cận hoạt động thực tập một cách hệ thống theo các thành tố cấu thành như mục tiêu, nội dung, phương pháp và hình thức tổ chức, cũng như lực lượng tham gia. Đồng thời, các nghiên cứu còn ít xem xét sự khác biệt trong nhận thức giữa các nhóm đối tượng liên quan như SV, CBQL, giảng viên (GV), chuyên viên (CV). Điều này cho thấy vẫn còn thiếu các nghiên cứu thực nghiệm tiếp cận hoạt động thực tập theo hướng tổng thể và đa chiều, đặc biệt trong bối cảnh đào tạo ngành Du lịch tại các cơ sở GDNN.

Từ góc độ thực tiễn, dựa trên các báo cáo tổng kết TTTN của SV tại Trường Cao đẳng Du lịch Nha Trang trong các năm học 2023-2024 và 2024-2025 (Trường Cao đẳng Du lịch Nha Trang, 2024, 2025) và ý kiến phản hồi từ doanh nghiệp, có thể nhận thấy hoạt động TTTN của SV vẫn còn một số vấn đề cần tiếp tục được quan tâm như: mức độ triển khai hoạt động TTTN chưa thật sự đồng đều, thể hiện qua sự khác biệt trong cách nhìn nhận giữa các nhóm đối tượng liên quan; một số nhiệm vụ thực tập chưa hoàn toàn tương thích với nội dung đào tạo chuyên môn. Trong chương trình đào tạo theo tiếp cận chuẩn đầu ra, TTTN không chỉ là học phần bắt buộc mà còn là minh chứng quan trọng phản ánh mức độ đạt được chuẩn đầu ra của SV, đặc biệt ở các năng lực vận dụng kiến thức, thực hành nghề nghiệp, giao tiếp, tác phong nghề nghiệp và khả năng thích ứng với môi trường làm việc thực tế. Vì vậy, kết quả TTTN cần được xem là một chỉ báo quan trọng trong đánh giá chất lượng chương trình đào tạo, đồng thời là cơ sở để nhà trường điều chỉnh nội dung, phương pháp tổ chức và cơ chế phối hợp với doanh nghiệp.

Bài báo khảo sát và phân tích thực trạng hoạt động TTTN của SV ngành Du lịch tại Trường Cao đẳng Du lịch Nha Trang trên các phương diện: mục tiêu, nội dung, phương pháp và hình thức tổ chức, lực lượng tham gia và kết quả thực hiện. Trên cơ sở đó, nghiên cứu xác định những điểm mạnh, hạn chế còn tồn tại, đây là cơ sở để nhận diện các vấn đề trong tổ chức hoạt động TTTN, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo và đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động trong lĩnh vực du lịch. Câu hỏi nghiên cứu đặt ra là: Hoạt động TTTN của SV ngành Du lịch tại Trường Cao đẳng Du lịch Nha Trang được tổ chức và triển khai như thế nào? Những điểm mạnh và hạn chế trong hoạt động TTTN là gì? Giả thuyết khoa học được đặt ra là: Hoạt động TTTN của SV tại Trường Cao đẳng Du lịch Nha Trang được triển khai ở mức khá trở lên trên các phương diện mục tiêu, nội dung, phương pháp, hình thức tổ chức và lực lượng tham gia. Có sự khác biệt có ý nghĩa trong đánh giá về mức độ và kết quả thực hiện hoạt động TTTN giữa nhóm SV và nhóm CBQL, GV, CV. Các giả thuyết này được kiểm nghiệm thông qua phân tích thống kê mô tả và so sánh giá trị trung bình giữa các nhóm đối tượng khảo sát.

2. Phương pháp nghiên cứu

Để tìm hiểu thực trạng hoạt động TTTN của SV ngành Du lịch tại Trường Cao đẳng Du lịch Nha Trang, nghiên cứu sử dụng phương pháp điều tra bằng bảng hỏi. Mẫu khảo sát được lựa chọn thuận tiện, gồm 18 CBQL, 71 GV, 20 CV và 150 SV đã và đang tham gia vào hoạt động TTTN tại nhà trường. Việc lựa chọn các nhóm đối tượng này xuất phát từ đặc điểm của hoạt động TTTN trong nhà trường: CBQL là lực lượng trực tiếp thực hiện chức năng quản lý, chịu trách nhiệm xây dựng kế hoạch, tổ chức và kiểm tra hoạt động; GV và CV là lực lượng tham gia hướng dẫn, hỗ trợ và phối hợp triển khai; trong khi SV là đối tượng trực tiếp tham gia thực tập và chịu tác động của hoạt động này. Việc khảo sát đồng thời các nhóm đối tượng giúp bảo đảm tính đa chiều của dữ liệu, cho phép so sánh mức độ đánh giá giữa các lực lượng liên quan, từ đó phản ánh thực trạng một cách khách quan và toàn diện hơn. Dữ liệu được thu thập trong tháng 01/2026 thông qua hình thức khảo sát trực tuyến kết hợp phát phiếu trực tiếp. Bảng hỏi được thiết kế theo thang đo Likert 5 mức độ nhằm đánh giá mức độ thực hiện các nội dung của hoạt động TTTN. Mỗi nội dung được đo lường với 5 mức độ tăng dần từ 1 đến 5, tương ứng với mức độ từ thấp đến cao. Dữ liệu sau khi thu thập được nhập và xử lý bằng phần mềm SPSS 26 để tính toán các chỉ số thống kê mô tả, bao gồm giá trị trung bình (ĐTB) và độ lệch chuẩn (ĐLC). Trong nghiên cứu này, thang đo được phân loại theo khoảng cách 0,80, tương ứng với các mức: 1,00-1,80 (Kém/Không bao giờ); 1,81-2,60 (Yếu/Hiếm khi); 2,61-3,40 (Trung bình/Thỉnh thoảng); 3,41-4,20 (Khá/Khá thường xuyên); 4,21-5,00 (Tốt/Rất thường xuyên).

Khảo sát CBQL, GV, CV tại link <https://docs.google.com/forms/d/e/1FAIpQLSec0SfpLm9V6HZJao8U-gx3lAQa5w0oG7uFDi8uYAU1MPTlwQ/viewform>; Khảo sát SV tại link <https://docs.google.com/forms/d/e/1FAIpQLSeVIV-FYtaVpAH0PQnsqy5osaCJDC0GSzR4W7ya-43gh0H4Tg/viewform>. Độ tin cậy của các thang đo được kiểm định bằng hệ số Cronbach's Alpha. Kết quả cho thấy, các thang đo đều đạt hệ số Cronbach's Alpha ở mức cao (từ 0,78-0,90), phản ánh mức độ nhất quán cao giữa các biến khảo sát. Như vậy, dữ liệu thu thập được xem là đáng tin cậy để phân tích thực trạng hoạt động TTTN tại địa bàn nghiên cứu.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Cơ sở lý luận

Hoạt động TTTN là một học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo, đặc biệt đối với các ngành có tính ứng dụng cao như Du lịch. Đó là quá trình tổ chức cho SV tham gia môi trường nghề nghiệp thực tế nhằm vận dụng kiến thức đã học, rèn luyện kỹ năng và từng bước hình thành năng lực nghề nghiệp theo chuẩn đầu ra. Theo quan điểm đào tạo gắn với thực tiễn, thực tập không chỉ là khâu chuyển tiếp giữa học tập và làm việc, mà còn là môi trường học tập trải nghiệm, góp phần nâng cao khả năng thích ứng nghề nghiệp của SV (Mỵ Giang Sơn, 2023; Phạm Huyền Trang và Đỗ Ngọc Huyền, 2025). Trong lĩnh vực du lịch, hoạt động nghề nghiệp gắn liền với dịch vụ và tương tác

trực tiếp với khách hàng, TTTN càng giữ vai trò quan trọng trong việc hình thành tác phong nghề nghiệp, kỹ năng giao tiếp và năng lực xử lý tình huống thực tế. Đồng thời, thực tập còn là cầu nối giữa cơ sở đào tạo và doanh nghiệp, tạo điều kiện để nhà trường cập nhật yêu cầu của thị trường lao động và điều chỉnh nội dung đào tạo (Nguyễn Hữu Năng, 2023).

Hoạt động TTTN của SV ngành Du lịch được cấu thành bởi các thành tố cơ bản bao gồm: mục tiêu thực tập, nội dung thực tập, phương pháp và hình thức tổ chức, lực lượng tham gia. Trong nghiên cứu này, các thành tố trên được sử dụng làm cơ sở để xây dựng tiêu chí khảo sát và phân tích thực trạng hoạt động TTTN của SV tại Trường Cao đẳng Du lịch Nha Trang. Các thành tố này có mối quan hệ chặt chẽ, trong đó mức độ thực hiện của từng thành tố có ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả thực hiện hoạt động TTTN, qua đó phản ánh chất lượng tổ chức và triển khai hoạt động thực tập trong thực tiễn. Trên cơ sở đó, nghiên cứu tiếp cận hoạt động TTTN theo hướng quá trình, trong đó xem hoạt động thực tập như một hệ thống gồm các thành tố đầu vào, quá trình tổ chức và kết quả đầu ra. Cụ thể, các yếu tố như mục tiêu, nội dung, phương pháp và hình thức, lực lượng tham gia được xem là các thành tố phản ánh quá trình tổ chức thực tập, trong khi kết quả thực hiện phản ánh mức độ đạt được của chuẩn đầu ra nghề nghiệp của SV. Cách tiếp cận này cho phép phân tích hoạt động TTTN một cách hệ thống và phù hợp với việc khảo sát thực trạng tại Trường Cao đẳng Du lịch Nha Trang.

Mục tiêu hoạt động TTTN của SV, bao gồm: (1) *Gắn li thuyết với thực hành, li luận với thực tế trong quá trình đào tạo, phát huy tích cực, chủ động sáng tạo của SV trong môi trường du lịch*. Thông qua quá trình này, SV không chỉ quan sát mà còn trực tiếp tham gia vào các công việc chuyên môn, qua đó rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp, nâng cao tinh thần trách nhiệm và khả năng thích ứng với môi trường làm việc. Đồng thời, thực tập còn giúp SV hiểu rõ hơn yêu cầu của thị trường lao động, chuẩn bị cho quá trình chuyển tiếp sang làm việc sau tốt nghiệp (Nguyễn Hữu Năng, 2023); (2) *Góp phần củng cố, hình thành và phát triển các phẩm chất, năng lực nghiệp vụ cho SV trong lĩnh vực du lịch*. Thông qua việc tiếp xúc trực tiếp với môi trường làm việc thực tế tại doanh nghiệp, SV có điều kiện vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn, đồng thời từng bước hình thành và phát triển năng lực nghề nghiệp, tác phong làm việc chuyên nghiệp (Nguyễn Ngọc Minh, 2022); (3) *Rèn luyện tư duy nghề nghiệp và ý thức tự giác, khuyến khích SV chủ động tìm hiểu, học hỏi trong quá trình thực tập*. Thông qua việc tham gia trực tiếp vào các hoạt động tại đơn vị thực tập, SV có cơ hội vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn, hiểu rõ hơn yêu cầu của nghề, vai trò của bản thân trong tổ chức cũng như mối liên hệ giữa lý thuyết và công việc thực tế. Quá trình này góp phần hình thành và phát triển năng lực nghề nghiệp, đồng thời tạo nền tảng cho việc thích ứng với môi trường làm việc sau khi tốt nghiệp (Nguyễn Ngọc Minh, 2022); (4) *SV vận dụng tổng hợp kiến thức và kỹ năng chuyên môn đã được trang bị vào giải quyết các công việc thực tiễn tại doanh nghiệp*. Thông qua quá trình này, SV có cơ hội kiểm chứng, điều chỉnh và hoàn thiện kiến thức, kỹ năng đã học trong môi trường làm việc thực tế, góp phần nâng cao chất lượng chuẩn bị nghề nghiệp sau khi tốt nghiệp (Nguyễn Bá Minh và cộng sự, 2025); (5) *Giúp nhà trường có cơ sở đánh giá chất lượng đào tạo thông qua kết quả thực tập của SV*. Thông qua kết quả thực tập và phản hồi từ doanh nghiệp, nhà trường có thể nhận diện những điểm mạnh, hạn chế của chương trình đào tạo, từ đó đổi mới nội dung, phương pháp giảng dạy và tăng cường liên kết với doanh nghiệp (Trương Thị Tuyết Nhung, 2022).

Nội dung hoạt động TTTN của SV: (1) *Tìm hiểu thực tiễn hoạt động tại các doanh nghiệp du lịch*. Thông qua việc quan sát thực tế, tìm hiểu hồ sơ, quy trình làm việc và trao đổi với cán bộ hướng dẫn, SV nhận thức rõ hơn về cách thức doanh nghiệp vận hành trong điều kiện kinh doanh cụ thể. (Huỳnh Văn Sơn, 2017); (2) *Thực hiện các nhiệm vụ nghề nghiệp tại doanh nghiệp*. Thông qua việc đảm nhận các vị trí công việc phù hợp, SV dần làm quen với quy trình nghiệp vụ, tiêu chuẩn phục vụ và yêu cầu chất lượng dịch vụ của doanh nghiệp. Việc trực tiếp tham gia lao động giúp SV nhận ra những yêu cầu khắt khe của nghề, từ đó nâng cao ý thức học hỏi, tinh thần cầu tiến và khả năng thích ứng với công việc (Huỳnh Văn Sơn, 2017); (3) *Tham gia quản lý, phối hợp công việc và giao tiếp với khách hàng, đồng nghiệp*. Nội dung này giúp SV nhận thức vai trò phối hợp giữa các bộ phận trong doanh nghiệp du lịch, hình thành kỹ năng hợp tác, tinh thần trách nhiệm và khả năng giao tiếp, xử lý tình huống với khách hàng, qua đó nâng cao chất lượng phục vụ và hình ảnh chuyên nghiệp của doanh nghiệp (Trương Thị Tuyết Nhung, 2022); (4) *Rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng mềm*. Trong quá trình thực tập, SV có điều kiện phát triển các kỹ năng như giao tiếp, thuyết trình, xử lý tình huống, quản lý thời gian, làm việc nhóm và thích nghi với môi trường làm việc có áp lực cao. Việc được trải nghiệm thực tế giúp SV tự đánh giá năng lực bản thân, nhận diện điểm mạnh, điểm yếu để tiếp tục hoàn thiện trong quá trình học tập và làm việc (Nguyễn Thị Diễm Tuyết và cộng sự, 2022); (5) *Thể hiện ý thức trách nhiệm, tác phong nghề nghiệp, chuyên cần*. Trong môi trường doanh nghiệp, SV phải tuân thủ nội quy, quy định về thời gian làm việc, trang phục, thái độ phục vụ và các chuẩn mực nghề nghiệp. Qua đó, SV hình thành

tác phong làm việc nghiêm túc, kỉ luật, có trách nhiệm với công việc được giao (Nguyễn Thị Thu Hằng, 2017); (6) *Hoàn thành báo cáo, nhật kí hoặc bài thu hoạch thực tập*. Nội dung này nhằm giúp SV hệ thống hóa toàn bộ quá trình thực tập, từ việc tìm hiểu doanh nghiệp, tham gia công việc đến những kinh nghiệm và bài học rút ra. Báo cáo thực tập cũng là căn cứ quan trọng để nhà trường và GV hướng dẫn đánh giá kết quả thực tập, qua đó phản ánh mức độ đạt được mục tiêu đào tạo của chương trình học (Nguyễn Ngọc Minh, 2022).

Phương pháp và hình thức tổ chức hoạt động TTTN của SV: thể hiện cách thức triển khai hoạt động TTTN trong thực tế, bao gồm việc gắn đào tạo với môi trường doanh nghiệp, cơ chế hướng dẫn - giám sát, cũng như hình thức bố trí đơn vị thực tập: - *Về phương pháp tổ chức*: (1) *TTTN được triển khai theo phương pháp gắn đào tạo với thực tiễn doanh nghiệp*. Giúp SV học thông qua trải nghiệm thực tế, từ quan sát đến tham gia trực tiếp vào các công việc chuyên môn, qua đó hiểu rõ hơn yêu cầu nghề nghiệp và chuẩn mực lao động trong lĩnh vực du lịch (Lê Hồ Quốc Khánh, 2019); (2) *Hướng dẫn và giám sát trong quá trình TTTN*. SV được doanh nghiệp hướng dẫn trực tiếp và nhà trường theo dõi, hỗ trợ trong suốt quá trình thực tập. Sự kết hợp này giúp SV kịp thời điều chỉnh, nâng cao kĩ năng, thái độ nghề nghiệp và bảo đảm thực tập diễn ra đúng mục tiêu, kế hoạch đào tạo (Nguyễn Bá Minh và cộng sự, 2025); (3) *Tự học và tự rèn luyện trong môi trường thực tế*. SV được khuyến khích chủ động quan sát, học hỏi từ đồng nghiệp, tự đánh giá năng lực bản thân và tích cực tham gia các hoạt động của doanh nghiệp. Phương pháp này giúp SV hình thành tính chủ động, tinh thần trách nhiệm và khả năng thích nghi với môi trường làm việc thực tế (Huỳnh Văn Sơn, 2017); - *Về hình thức tổ chức*: (1) *Nhà trường phân công/bố trí đơn vị TTTN*. tạo sự thống nhất trong công tác tổ chức, thuận lợi cho việc quản lí, theo dõi và đánh giá kết quả thực tập của SV, đồng thời bảo đảm chất lượng và tính định hướng của hoạt động thực tập; (2) *SV tự tìm kiếm hoặc đề xuất đơn vị thực tập*. Phát huy tính chủ động, tích cực của SV trong việc tiếp cận môi trường làm việc thực tế, đồng thời giúp người học linh hoạt hơn trong việc lựa chọn vị trí thực tập phù hợp với mục tiêu phát triển nghề nghiệp của bản thân (Nguyễn Thị Diễm Tuyết và cộng sự, 2022).

Lực lượng tham gia hoạt động thực tập tốt nghiệp của SV, bao gồm các chủ thể trong và ngoài nhà trường như CBQL, GV, CV, SV và phía doanh nghiệp. Mỗi lực lượng giữ vai trò khác nhau trong tổ chức, hướng dẫn và hỗ trợ SV trong quá trình thực tập - *Trong nhà trường*: (1) *Ban chỉ đạo thực tập, bao gồm Ban Giám hiệu, các khoa chuyên ngành, Phòng Đào tạo, cùng các đơn vị chức năng có liên quan*. Đây là lực lượng định hướng và điều phối hoạt động TTTN, chịu trách nhiệm xây dựng kế hoạch, ban hành quy định, hướng dẫn và giám sát quá trình thực hiện, góp phần bảo đảm tính thống nhất và hiệu quả của hoạt động thực tập; (2) *GV hướng dẫn*. GV có nhiệm vụ hướng dẫn SV về nội dung, yêu cầu thực tập, theo dõi tiến độ, hỗ trợ giải quyết các khó khăn phát sinh và đánh giá kết quả thực tập theo quy định của nhà trường; (3) *SV trưởng nhóm các nhóm TTTN*. Phối hợp, hỗ trợ cùng GV hướng dẫn trong việc quản lí đoàn thực tập, kiểm tra và hướng dẫn các thành viên thực hiện nội quy và kế hoạch thực tập; theo dõi và đảm bảo giờ công của nhóm thực tập, đồng thời báo cáo kịp thời các sự việc phát sinh cho GV hướng dẫn; thu và nộp hồ sơ thực tập cho GV hướng dẫn sau khi kết thúc thực tập (Đỗ Văn Hiếu, 2017); - *Ngoài trường*: (1) *Lãnh đạo doanh nghiệp*. Lãnh đạo doanh nghiệp giữ vai trò tiếp nhận, tạo điều kiện và bố trí môi trường làm việc phù hợp cho SV thực tập, đồng thời phối hợp với nhà trường trong công tác quản lí và đánh giá kết quả thực tập; (2) *Cán bộ/nhân viên trực tiếp hướng dẫn thực tập tại doanh nghiệp*. Cán bộ hoặc nhân viên trực tiếp hướng dẫn tại doanh nghiệp là lực lượng tiếp xúc thường xuyên với SV, có vai trò hướng dẫn công việc cụ thể, rèn luyện kĩ năng nghề nghiệp, tác phong làm việc và thái độ phục vụ trong môi trường thực tế (Trương Thị Tuyết Nương, 2022)

3.2. Kết quả khảo sát thực trạng hoạt động thực tập tốt nghiệp của sinh viên Trường Cao đẳng Du lịch Nha Trang

3.2.1. Thực trạng thực hiện mục tiêu hoạt động thực tập tốt nghiệp của sinh viên

Các mục tiêu khảo sát trong bảng 1 được xây dựng dựa trên mục tiêu của học phần TTTN trong chương trình đào tạo ngành Du lịch, tập trung vào vận dụng kiến thức, phát triển năng lực nghề nghiệp và hình thành tác phong làm việc; đồng thời được cụ thể hóa theo hướng gắn với chuẩn đầu ra và trải nghiệm thực tế tại doanh nghiệp.

Bảng 1. Đánh giá của CBQL, GV, CV và SV về thực hiện mục tiêu hoạt động TTTN của SV

TT	Mục tiêu TTTN	Đối tượng khảo sát	Mức độ thực hiện		Kết quả thực hiện	
			ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC
1	Gắn lí thuyết với thực hành, lí luận với thực tế trong quá trình đào tạo, phát huy tích cực, chủ động sáng tạo của SV trong môi trường du lịch	CBQL, GV, CV	3,98	0,87	4,06	0,78
		SV	4,27	0,77	4,49	0,64
2		CBQL, GV, CV	3,97	0,81	4,06	0,85

	Góp phần củng cố, hình thành và phát triển các phẩm chất, năng lực nghiệp vụ cho SV trong lĩnh vực du lịch.	SV	4,29	0,75	4,49	0,65
3	Rèn luyện tư duy nghề nghiệp và ý thức tự giác, khuyến khích SV chủ động tìm hiểu, học hỏi trong quá trình thực tập.	CBQL, GV, CV	3,91	0,79	3,91	0,80
		SV	4,33	0,76	4,49	0,65
4	SV vận dụng kiến thức, kỹ năng chuyên môn vào công việc thực tiễn tại doanh nghiệp	CBQL, GV, CV	3,94	0,83	3,95	0,83
		SV	4,29	0,80	4,48	0,69
5	Giúp nhà trường có cơ sở đánh giá chất lượng đào tạo thông qua kết quả thực tập của SV.	CBQL, GV, CV	3,91	0,80	4,04	0,82
		SV	4,25	0,83	4,47	0,65
ĐTB chung			4,11	0,80	4,24	0,74

Kết quả khảo sát bảng 1 cho thấy việc thực hiện các mục tiêu của hoạt động TTTN được đánh giá ở mức khá và có xu hướng tiệm cận mức tốt (ĐTB chung trên 4,0). Điều này phản ánh rằng vai trò của học phần trong việc gắn kết giữa đào tạo và thực tiễn nghề nghiệp đã được nhìn nhận tương đối rõ ràng. Xét theo nhóm đối tượng, có sự khác biệt rõ rệt trong đánh giá khi SV có xu hướng nhìn nhận tích cực hơn so với nhóm CBQL, GV, CV, với mức chênh lệch khoảng 0,3-0,4 điểm. Sự khác biệt này có thể lý giải từ góc nhìn tiếp cận: SV là đối tượng trực tiếp tham gia và trải nghiệm môi trường thực tập nên dễ cảm nhận rõ những lợi ích trước mắt như nâng cao kỹ năng nghề nghiệp và khả năng thích ứng. Trong khi đó, CBQL, GV, CV thường đánh giá dựa trên yêu cầu chuẩn đầu ra và tính hiệu quả tổng thể của chương trình, do đó có xu hướng thận trọng hơn. Xét theo nội dung mục tiêu “*Gắn lý thuyết với thực hành, lý luận với thực tế trong quá trình đào tạo*” và “*hình thành và phát triển các phẩm chất, năng lực*” được đánh giá tích cực hơn, phản ánh vai trò rõ nét của hoạt động thực tập trong việc kết nối giữa đào tạo và môi trường làm việc. Ngược lại, các mục tiêu liên quan đến “*rèn luyện tư duy nghề nghiệp*” và “*phát huy tính chủ động của sinh viên*” chưa đạt được sự đồng đều, đặc biệt dưới góc nhìn của CBQL, GV, CV. Điều này có thể xuất phát từ việc quá trình thực tập còn phụ thuộc vào điều kiện tổ chức tại doanh nghiệp, mức độ hướng dẫn cũng như khả năng tự định hướng của từng SV. Nhìn chung, sự chênh lệch trong đánh giá giữa các nhóm đối tượng cho thấy mức độ hiệu quả về mục tiêu học phần chưa hoàn toàn thống nhất, đặt ra yêu cầu cần tăng cường định hướng và làm rõ vai trò của học phần trong chương trình đào tạo.

3.2.2. Thực trạng thực hiện nội dung hoạt động thực tập tốt nghiệp của sinh viên

Các nội dung khảo sát bao quát những hoạt động cốt lõi của TTTN, đồng thời có sự điều chỉnh linh hoạt nhằm phản ánh yêu cầu thực tiễn tại doanh nghiệp, qua đó đảm bảo vừa phù hợp với chương trình đào tạo vừa đáp ứng đặc thù môi trường nghề nghiệp. Đồng thời, một số nội dung được cụ thể hóa theo hướng phản ánh yêu cầu thực tiễn tại doanh nghiệp, phù hợp với tiếp cận đào tạo dựa trên trải nghiệm và hình thành năng lực nghề nghiệp

Bảng 2. Đánh giá của CBQL, GV, CV và SV về thực hiện nội dung hoạt động TTTN của SV

TT	Nội dung TTTN	Đối tượng khảo sát	Mức độ thực hiện		Kết quả thực hiện	
			ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC
1	Tìm hiểu thực tiễn hoạt động tại các doanh nghiệp du lịch, khách sạn, nhà hàng, công ty lữ hành...	CBQL, GV, CV	4,04	0,80	3,93	0,86
		SV	4,47	0,65	4,57	0,61
2	Thực hiện các nhiệm vụ nghề nghiệp tại doanh nghiệp (lễ tân, buồng, bàn, bếp, pha chế, điều hành tour, hướng dẫn du lịch...).	CBQL, GV, CV	4,13	0,81	4,07	0,86
		SV	4,18	0,89	4,50	0,74
3	Tham gia quản lí, phối hợp công việc và giao tiếp với khách hàng, đồng nghiệp.	CBQL, GV, CV	4,13	0,79	3,94	0,79
		SV	4,29	0,89	4,51	0,75
4	Rèn luyện kĩ năng nghề nghiệp và kĩ năng mềm.	CBQL, GV, CV	4,02	0,81	3,94	0,86
		SV	4,34	0,83	4,53	0,75
5	Thể hiện ý thức trách nhiệm, tác phong nghề nghiệp, chuyên cần.	CBQL, GV, CV	3,87	0,86	3,99	0,83
		SV	4,40	0,74	4,53	0,75
6	Hoàn thành báo cáo thực tập.	CBQL, GV, CV	3,97	0,80	4,00	0,86
		SV	4,29	0,75	4,55	0,72
ĐTB chung			4,18	0,80	4,26	0,78

Kết quả khảo sát bảng 2 cho thấy các nội dung của học phần TTTN được các nhóm đối tượng nhận thức theo hướng gần trực tiếp với trải nghiệm nghề nghiệp của SV, với mức đánh giá chung khá tích cực (ĐTB khoảng 4,18-4,26). Xét theo nhóm đối tượng, SV tiếp tục có xu hướng đánh giá tích cực hơn so với CBQL, GV, CV. Sự chênh lệch này có thể lý giải từ góc độ tiếp cận: SV thường đánh giá dựa trên mức độ được tham gia và trải nghiệm công việc thực tế, trong khi CBQL, GV, CV tiếp cận ở góc độ chương trình đào tạo, chú trọng đến tính phù hợp chuyên môn và mức độ chuẩn hóa. Nhận định này cũng phù hợp với thực tế khi mức độ tham gia của SV tại các doanh nghiệp còn khác nhau, ảnh hưởng trực tiếp đến cảm nhận về nội dung TTTN. Điều này phản ánh khoảng cách giữa trải nghiệm cá nhân và yêu cầu mang tính hệ thống trong quản lý đào tạo. Xét theo từng nhóm nội dung, các hoạt động liên quan đến “*tiếp cận thực tiễn doanh nghiệp*” và “*thực hiện nhiệm vụ nghề nghiệp*” trong đó SV có xu hướng đánh giá cao hơn so với CBQL, GV, CV. Sự khác biệt này có thể xuất phát từ việc SV trực tiếp tham gia vào các hoạt động tại doanh nghiệp nên dễ nhận thấy vai trò của các nội dung này trong việc hình thành năng lực thực hành, trong khi CBQL, GV, CV tiếp cận ở góc độ chương trình đào tạo nên đánh giá thận trọng hơn. Đối với các nội dung liên quan đến “*ý thức trách nhiệm, tác phong nghề nghiệp*” và “*hoàn thành báo cáo thực tập*”, mức độ đánh giá giữa các nhóm có sự khác biệt rõ hơn, Cụ thể, SV vẫn có xu hướng đánh giá cao hơn, trong khi CBQL, GV, CV đánh giá thấp hơn do chú trọng đến mức độ đáp ứng yêu cầu và tính đầy đủ của các tiêu chí đánh giá học phần. Sự chênh lệch này có thể xuất phát từ điều kiện thực tập không đồng đều giữa các doanh nghiệp, khi có đơn vị tạo điều kiện cho SV tham gia trực tiếp vào quy trình làm việc, trong khi một số nơi chỉ giao các công việc mang tính hỗ trợ

3.2.3. Thực trạng thực hiện phương pháp và hình thức tổ chức hoạt động thực tập tốt nghiệp của sinh viên

Các nội dung khảo sát trong bảng 3 phản ánh phương pháp và hình thức tổ chức TTTN, bao gồm phương pháp gắn đào tạo với thực tiễn doanh nghiệp, hướng dẫn và giám sát, tự học và tự rèn luyện và hình thức bố trí đơn vị thực tập. Đây là nhóm nội dung thể hiện cách thức học phần TTTN được vận hành trong thực tế, đồng thời gần trực tiếp với cơ chế phối hợp giữa nhà trường, SV và doanh nghiệp.

Bảng 3. Đánh giá của CBQL, GV, CV và SV về phương pháp và hình thức tổ chức hoạt động TTTN của SV

TT	Thực trạng	Đối tượng khảo sát	Mức độ thực hiện		Kết quả thực hiện	
			ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC
Phương pháp tổ chức hoạt động TTTN						
1	Thực tập tốt nghiệp được triển khai theo phương pháp gắn đào tạo với thực tiễn doanh nghiệp	CBQL, GV, CV	4,06	0,77	3,99	0,83
		SV	4,40	0,73	4,57	0,56
2	Hướng dẫn và giám sát trong quá trình TTTN	CBQL, GV, CV	4,00	0,76	4,08	0,82
		SV	4,41	0,72	4,56	0,63
3	Tự học và tự rèn luyện trong môi trường thực tế	CBQL, GV, CV	4,02	0,82	4,04	0,80
		SV	4,41	0,72	4,61	0,57
ĐTB chung			4,20	0,75	4,31	0,70
Hình thức tổ chức hoạt động TTTN						
4	Nhà trường phân công/bố trí đơn vị TTTN	CBQL, GV, CV	4,26	0,72	4,18	0,78
		SV	4,44	0,61	4,55	0,58
5	SV tự tìm kiếm hoặc đề xuất đơn vị thực tập	CBQL, GV, CV	3,71	0,88	3,66	0,92
		SV	3,96	0,82	4,08	0,76
ĐTB chung			4,09	0,56	4,12	0,76

Kết quả khảo sát cho thấy các phương pháp và hình thức tổ chức TTTN được các nhóm đối tượng nhận thức ở mức khá tích cực (ĐTB chung khoảng 4,0-4,3). Điều này phản ánh rằng cách thức vận hành học phần từ gắn đào tạo với thực tiễn doanh nghiệp đến cơ chế hướng dẫn, giám sát đã được nhìn nhận tương đối rõ ràng, dù chưa phản ánh đầy đủ sự khác biệt trong triển khai thực tế. Xét theo nhóm đối tượng, SV có xu hướng đánh giá cao hơn so với CBQL, GV, CV. Sự khác biệt này có thể lý giải từ góc độ tiếp cận, khi SV chủ yếu đánh giá dựa trên mức độ được tham gia và trải nghiệm công việc thực tế, trong khi CBQL, GV, CV chú trọng đến tính hệ thống, khả năng kiểm soát và hiệu quả phối hợp trong tổ chức. Xét theo nội dung, “*phương pháp gắn với thực tiễn doanh nghiệp*” và “*tự*

học trong môi trường thực tế” được SV đánh giá tích cực hơn, cho thấy vai trò rõ nét trong việc hình thành năng lực nghề nghiệp. Điều này có thể xuất phát từ việc các phương pháp này tạo điều kiện cho SV chủ động tham gia và tự điều chỉnh quá trình học tập trong môi trường thực tế, qua đó nâng cao khả năng thích ứng và xử lý tình huống những yếu tố không dễ đạt được thông qua các hình thức tổ chức mang tính định hướng sẵn. Đối với hình thức tổ chức, việc nhà trường “*phân công đơn vị thực tập*” và “*SV tự tìm đơn vị thực tập*”, đáng chú ý SV có xu hướng đánh giá tích cực hơn so với CBQL, GV, CV đối với cả hai hình thức này, có thể do SV nhìn nhận dựa trên mức độ thuận lợi, trong khi CBQL, GV, CV tiếp cận từ góc độ quản lý và chất lượng đào tạo. Nhìn chung, sự khác biệt trong nhận thức giữa các nhóm đối tượng cho thấy phương pháp và hình thức tổ chức TTTN chưa được hiểu một cách hoàn toàn nhất quán, đặt ra yêu cầu cần tiếp tục hoàn thiện cơ chế phối hợp và định hướng rõ hơn trong tổ chức thực tập.

3.2.4. Thực trạng tham gia của các lực lượng tổ chức hoạt động thực tập tốt nghiệp của sinh viên

Các nội dung khảo sát trong bảng 4 phản ánh sự tham gia của các lực lượng tổ chức hoạt động TTTN, bao gồm lực lượng trong nhà trường như Ban chỉ đạo thực tập, GV hướng dẫn, SV trưởng nhóm và lực lượng ngoài trường như lãnh đạo doanh nghiệp, cán bộ hoặc nhân viên hướng dẫn tại doanh nghiệp. Đây là các chủ thể trực tiếp hoặc gián tiếp tham gia vào quá trình tổ chức, hướng dẫn, hỗ trợ và đánh giá hoạt động TTTN.

Bảng 4. Đánh giá của CBQL, GV, CV và SV về sự tham gia của các lực lượng tổ chức hoạt động TTTN của SV

TT	Các lực lượng tham gia	Đối tượng khảo sát	Mức độ thực hiện		Kết quả thực hiện	
			ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC
Trong nhà trường	Ban chỉ đạo thực tập (Ban Giám hiệu, Khoa chuyên ngành, Phòng Đào tạo,...)	CBQL, GV, CV	4,06	0,84	3,93	0,82
		SV	4,31	0,83	4,53	0,61
	GV hướng dẫn	CBQL, GV, CV	3,98	0,79	3,95	0,76
		SV	4,42	0,74	4,60	0,59
	SV trưởng nhóm, các nhóm TTTN	CBQL, GV, CV	4,09	0,83	4,00	0,81
		SV	4,41	0,75	4,54	0,64
Ngoài trường	Lãnh đạo doanh nghiệp	CBQL, GV, CV	4,11	0,83	3,94	0,84
		SV	4,39	0,77	4,57	0,63
	Cán bộ/nhân viên trực tiếp hướng dẫn thực tập tại doanh nghiệp	CBQL, GV, CV	4,01	0,79	4,02	0,82
		SV	4,49	0,73	4,57	0,61
ĐTB chung			4,22	0,79	4,27	0,71

Kết quả khảo sát cho thấy sự tham gia của các lực lượng trong và ngoài nhà trường vào hoạt động TTTN được các nhóm đối tượng nhận thức ở mức khá tích cực, với ĐTB chung khoảng 4,2-4,3. Điều này phản ánh rằng vai trò của các chủ thể từ nhà trường đến doanh nghiệp đã được nhìn nhận tương đối rõ, dù chưa phản ánh đầy đủ mức độ phối hợp trong thực tế. Xét theo nhóm đối tượng, SV có xu hướng đánh giá tích cực hơn so với CBQL, GV, CV với mức chênh lệch khoảng 0,4-0,5 điểm. Sự khác biệt này có thể lý giải từ góc độ tiếp cận: SV thường đánh giá dựa trên mức độ hỗ trợ trực tiếp mà mình nhận được trong quá trình thực tập, đặc biệt từ phía doanh nghiệp và người hướng dẫn tại đơn vị tiếp nhận, trong khi CBQL, GV, CV tiếp cận ở góc độ tổng thể, chú trọng tính đồng bộ và hiệu quả phối hợp giữa các lực lượng. Nhận định này cũng phù hợp với ý kiến của một số CBQL khi cho rằng sự phối hợp giữa các bên trong một số trường hợp chưa thật sự chặt chẽ. Xét theo từng nhóm lực lượng, các chủ thể ngoài nhà trường, đặc biệt là người hướng dẫn doanh nghiệp, được đánh giá rõ nét hơn về vai trò hỗ trợ SV thích ứng với môi trường làm việc, với mức đánh giá cao hơn so với các lực lượng trong nhà trường. Điều này cho thấy vai trò của doanh nghiệp trong quá trình hình thành kỹ năng nghề nghiệp cho SV là rất trực tiếp và dễ nhận thấy. Ngược lại, một số lực lượng trong nhà trường như GV hướng dẫn hoặc Ban chỉ đạo thực tập chưa được nhìn nhận thống nhất, có thể do mức độ hiện diện và tần suất tương tác với SV trong quá trình thực tập còn chưa đồng đều.

Nhìn chung, sự khác biệt trong nhận thức giữa các nhóm đối tượng cho thấy vai trò của các lực lượng tham gia TTTN chưa thống nhất, phản ánh khoảng cách giữa góc nhìn quản lý và trải nghiệm của người học, đồng thời đặt ra yêu cầu tăng cường phối hợp nhằm nâng cao hiệu quả tổ chức hoạt động.

4. Kết luận và bàn luận

Nghiên cứu đã làm rõ thực trạng hoạt động TTTN của SV ngành Du lịch tại Trường Cao đẳng Du lịch Nha Trang dưới góc nhìn của các nhóm đối tượng liên quan. Kết quả cho thấy một số phát hiện nổi bật: SV có xu hướng đánh giá tích cực hơn so với CBQL, GV, CV, phản ánh sự khác biệt giữa trải nghiệm trực tiếp và góc nhìn quản lý; hình thức nhà trường phân công đơn vị thực tập được đánh giá ổn định và phù hợp hơn so với việc SV tự tìm kiếm; mức

độ gắn kết giữa nội dung thực tập và chuyên môn đào tạo chưa thực sự đồng đều giữa các trường hợp. Những kết quả này cho thấy vai trò quan trọng của nhà trường trong việc tổ chức và điều phối hoạt động TTTN, đồng thời phản ánh ảnh hưởng của điều kiện thực tập tại doanh nghiệp đến chất lượng triển khai học phần. Bên cạnh đó, kết quả nghiên cứu cũng chỉ ra rằng mức độ phù hợp giữa nội dung thực tập và chuyên môn đào tạo còn phụ thuộc vào điều kiện cụ thể tại doanh nghiệp, như cách phân công công việc và mức độ hướng dẫn thực tế. Điều này góp phần lí giải sự khác biệt trong nhận thức giữa các nhóm đối tượng và cho thấy hoạt động TTTN cần được xem xét trong mối quan hệ giữa tổ chức đào tạo và môi trường thực tiễn.

Tuy nhiên, nghiên cứu còn một số hạn chế nhất định. Dữ liệu nghiên cứu chủ yếu dựa trên khảo sát cảm nhận của các nhóm đối tượng trong nhà trường, trong khi chưa thu thập trực tiếp ý kiến từ phía doanh nghiệp một chủ thể quan trọng trong quá trình tổ chức TTTN. Trong thời gian tới, các nghiên cứu tiếp theo cần mở rộng phạm vi khảo sát và kết hợp phương pháp định tính nhằm làm rõ hơn các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động TTTN, từ đó đề xuất các hướng hoàn thiện phù hợp với bối cảnh đào tạo nghề hiện nay.

Tuyên bố về vai trò của các tác giả: Nguyễn Doãn Thành: Lên ý tưởng nghiên cứu, xây dựng phương pháp và công cụ nghiên cứu, thiết kế phiếu khảo sát.; Nguyễn Thị Phương Thảo: Thu thập dữ liệu, phân tích dữ liệu, viết bản thảo và sửa chữa bản thảo, hoàn thiện bài báo.

Tuyên bố về GenAI và Quyền tác giả: Trong quá trình chuẩn bị bản thảo này, tác giả đã sử dụng Gemini cho việc gợi ý từ khóa để tra cứu tài liệu, ChatGPT hỗ trợ rút gọn một số đoạn bình luận và soát lỗi chính tả, ngữ pháp.

Tuyên bố về xung đột lợi ích: Tác giả tuyên bố không có xung đột lợi ích trong nghiên cứu này.

Tài liệu tham khảo

- Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (2024). *Thông tư số 14/2024/ TT-BLĐTBXH ngày 31/12/2024 quy định về tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp*.
- Đỗ Văn Hiếu (2017). *Quản lý thực tập tốt nghiệp của sinh viên Học viện An ninh nhân dân theo tiếp cận CIPO Quản lý thực tập tốt nghiệp của sinh viên Học viện An ninh nhân dân theo tiếp cận CIPO*. Luận án tiến sĩ Khoa học giáo dục, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.
- Huỳnh Văn Sơn (2017). Thực trạng kĩ năng thích ứng với môi trường công việc khi thực tập tốt nghiệp của sinh viên ở Thành phố Hồ Chí Minh. *Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh*, 14(1), 79-93.
- Lê Hồ Quốc Khánh (2019). *Giáo trình nghiệp vụ lễ hành*. NXB Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.
- Mỹ Giang Sơn (2023). Một số phương pháp tiếp cận trong đổi mới thực tập nghề nghiệp của sinh viên đại học. *Tạp chí Giáo dục*, 23(15), 28-31. <https://tcgd.tapchigiaoduc.edu.vn/index.php/tapchi/article/view/835/572>
- Nguyễn Bá Minh, Nguyễn Thị Mỹ Hằng, Trần Thị Tuyết Mai (2025). Nghiên cứu về thực tập sư phạm ở Việt Nam giai đoạn 2015-2025: Một phân tích tổng quan hệ thống. *Tạp chí Giáo dục*, 25(22), 12-18. <https://tcgd.tapchigiaoduc.edu.vn/index.php/tapchi/article/view/4428>
- Nguyễn Hữu Năng (2023). Giải pháp quản lý liên kết đào tạo của trường đại học tư thục với doanh nghiệp đáp ứng yêu cầu thị trường lao động. *Tạp chí Giáo dục*, 23(24), 25-29. <https://tcgd.tapchigiaoduc.edu.vn/index.php/tapchi/article/view/1132/672>
- Nguyễn Ngọc Minh (2022). Các nhân tố ảnh hưởng đến quản lý hoạt động thực tập tốt nghiệp của sinh viên ngành quan hệ lao động - Trường Đại học Công đoàn. *Tạp chí Công Thương*, 10(160), 12-18.
- Nguyễn Thị Diễm Tuyết, Ngô An, Lư Nguyễn Xuân Thanh, Ngô Xuân Hào (2022). Thực trạng và giải pháp nâng cao hiệu quả chương trình học kì doanh nghiệp tại Khoa Du lịch - Trường Đại học Văn Hiến. *Tạp chí Khoa học, Đại học Văn Hiến*, 8(1), 117-126.
- Nguyễn Thị Thu Hằng (2017). *Quản lý hoạt động thực hành - thực tập của sinh viên ngành Quản lý giáo dục theo tiếp cận chuẩn đầu ra*. Luận án tiến sĩ Khoa học Giáo dục, Trường Đại học Vinh.
- Phạm Huyền Trang, Đỗ Ngọc Huyền (2025). Nâng cao năng lực thực hành thực tập của sinh viên thông qua sự tham gia của giảng viên hướng dẫn. *Tạp chí Tâm lí - Giáo dục*, 16(3), 45-50.
- Quốc hội (2014). *Luật Giáo dục nghề nghiệp*. Luật số 74/2014/QH13, ban hành ngày 27/11/2014.
- Trương Thị Tuyết Nương (2022). Tăng cường hợp tác đào tạo nguồn nhân lực giữa doanh nghiệp với Khoa Du lịch và Việt Nam học, Đại học Nguyễn Tất Thành. *Tạp chí Khoa học & Công nghệ*, 17(8), 91-96.
- Trường Cao đẳng Du lịch Nha Trang (2024). *Báo cáo tổng kết thực tập tốt nghiệp của sinh viên năm học 2023-2024*.
- Trường Cao đẳng Du lịch Nha Trang (2025). *Báo cáo tổng kết thực tập tốt nghiệp của sinh viên năm học 2024-2025*.